

MỞ ĐẦU

A. THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT ĐA DẠNG VÀ PHONG PHÚ.

I. Đa dạng loài và phong phú về số lượng cá thể:

- Thế giới động vật xung quanh ta vô cùng đa dạng và phong phú.
- Chúng đa dạng về loài, kích thước cơ thể, lối sống và môi trường sống.

VD: Trong một giọt nước biển cũng thấy đa dạng về loài.

- Con người thuần hóa nuôi dưỡng những dạng hoang dại thành vật nuôi đáp ứng các nhu cầu khác nhau.

VD: Ngựa được thuần hóa để làm xiếc, chở hàng.

II. Đa dạng về môi trường sống:

Nhờ sự thích nghi cao với điều kiện sống, động vật ngày nay phân bố ở hầu hết các môi trường như: môi trường nước, cạn, không khí, kí sinh, ...

B. PHÂN BIỆT ĐỘNG VẬT VỚI THỰC VẬT. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA ĐỘNG VẬT.

I. Phân biệt động vật với thực vật:

- Giống nhau:
 - + Đều được cấu tạo từ tế bào.
 - + Đều có quá trình lớn lên và sinh sản.
- Khác nhau:
 - + Động vật có khả năng dinh dưỡng, di chuyển, có hệ thần kinh và giác quan.
 - + Thực vật: không có khả năng di chuyển, tự dưỡng, tham gia quang hợp, không có hệ thần kinh và giác quan.

II. Đặc điểm chung của động vật:

- Có khả năng di chuyển.
- Có hệ thần kinh và giác quan.
- Dị dưỡng.

III. Sơ lược phân chia giới động vật:

- Động vật ngày nay có khoảng 20 ngành được chia thành hai ngành lớn là: ngành động vật không xương sống và có xương sống.

1. Ngành động vật không xương sống:

- Ngành động vật nguyên sinh.
- Ngành ruột khoang
- Các ngành giun: giun dẹp, giun tròn, giun đốt.
- Ngành thân mềm
- Ngành chân khớp

2. Ngành động vật có xương sống:

Lớp cá, lớp lưỡng cư, lớp bò sát, lớp chim, lớp thú.

IV. Vai trò của giới động vật:

Động vật có vai trò rất quan trọng đối với đời sống con người như:

- Cung cấp nguyên liệu.
- Làm vật thí nghiệm.
- Hỗ trợ trong lao động sản xuất, vui chơi, giải trí, thể thao.

CHỦ ĐỀ 1: NGÀNH ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH.

KIẾN THỨC LÝ THUYẾT TRONG TÂM

A. TRÙNG ROİ.

I. Trùng roi xanh:

1. Dinh dưỡng:

Trùng roi vừa tự dưỡng vừa dị dưỡng, hô hấp qua màng cơ thể, bài tiết và điều chỉnh áp suất thẩm thấu nhờ không bào co bóp.

2. Sinh sản:

Trùng roi sinh sản vô tính theo cách phân đôi cơ thể.

II. Tập đoàn trùng roi:

- Tập đoàn trùng roi gồm nhiều tế bào có roi liên kết với nhau tạo thành, bước đầu có sự phân hóa chức năng.

- Chúng gọi ra mối quan hệ giữa động vật đơn bào và động vật đa bào.

B. TRÙNG BIẾN HÌNH VÀ TRÙNG GIÀY.

I. Trùng biến hình:

1. Cấu tạo và di chuyển:

Là động vật đơn bào, có cấu tạo rất đơn giản, di chuyển bằng chân giả.

2. Dinh dưỡng:

- Dinh dưỡng dị dưỡng, bắt mồi bằng chân giả.

- Dinh dưỡng nhờ không bào tiêu hóa.

3. Sinh sản: Sinh sản vô tính theo cách phân đôi cơ thể.

II. Trùng giày:

1. Dinh dưỡng: dị dưỡng.

2. Sinh sản:

- Vô tính: phân đôi theo chiều ngang.

- Hữu tính: tiếp hợp.

C. TRÙNG KIẾT LỊ VÀ TRÙNG SỐT RÉT.

I. Trùng kiết lị:

1. Cấu tạo: có chân giả ngắn và không có không bào.

2. Dinh dưỡng:

Thực hiện qua màng tế bào, nuốt hồng cầu.

3. Vòng đời:

Trong môi trường → kết bào xác → vào ruột người chui ra khỏi bào xác → bám vào thành ruột.

Trùng kiết lị thích nghi cao với lối sống kí sinh ở thành ruột. Chúng hủy hoại hồng cầu gây bệnh nguy hiểm.

II. Trùng sốt rét:

1. Cấu tạo và dinh dưỡng:

- Trùng sốt rét sống kí sinh trong máu người, thành ruột, tuyến nước bọt của muỗi Anôphen.

- Cấu tạo cơ thể đơn giản. Dinh dưỡng qua màng tế bào.

2. Vòng đời:

Trùng sốt rét theo muỗi Anôphen → cơ thể → hồng cầu → phá vỡ hồng cầu (gây sốt)

D. ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ THỰC TIỄN CỦA ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH.

I. Đặc điểm chung:

- Cơ thể có kích thước hiển vi.
- Chỉ là một tế bào nhưng đảm nhiệm mọi chức năng sống.
- Sinh sản vô tính theo kiểu phân đôi.

II. Vai trò thực tiễn:

- Trong tự nhiên:
 - + Làm sạch môi trường nước.
 - + Làm thức ăn cho động vật nước: giáp xác nhỏ, cá biển.
- Đối với con người: giúp xác định tuổi địa tầng tìm dầu mỏ, nguyên liệu chế giấy ráp.
- Tác hại: Gây bệnh cho động vật và con người.

CÂU HỎI KIỂM TRA KIẾN THỨC

Câu 1. Vai trò của điểm mắt ở trùng roi là

- A. bắt mồi. B. định hướng. C. kéo dài roi. D. điều khiển roi.

Câu 2. Vị trí của điểm mắt trùng roi là

- A. trên các hạt dự trữ. B. gần gốc roi. C. trong nhân. D. trên các hạt diệp lục

Câu 3. Khi trùng roi xanh sinh sản thì bộ phận phân đôi trước là

- A. nhân tế bào. B. không bào co bóp C. điểm mắt D. roi

Câu 4. Phương thức sinh sản chủ yếu của trùng roi là

- A. mọc chồi B. phân đôi. C. tạo bào tử. D. đẻ con.

Câu 5. Trùng roi di chuyển như thế nào?

- A. Đầu đi trước. B. Đuôi đi trước. C. Đi ngang. D. Vừa tiến vừa xoay.

Câu 6. Nhờ hoạt động của điểm mắt mà trùng roi có tính

- A. hướng đất. B. hướng nước. C. hướng hoá. D. hướng sáng.

Câu 7. Trong các phát biểu sau phát biểu nào sai?

- A. Trùng giàu di chuyển nhờ lông bơi. B. Trùng biến hình luôn biến đổi hình dạng.
C. Trùng biến hình có lông bơi hỗ trợ di chuyển. D. Trùng giày có dạng dẹp như đế giày.

Câu 8. Trong các đặc điểm nào dưới đây có cả ở trùng giày, trùng roi và trùng biến hình?

- A. Cơ thể luôn biến đổi hình dạng. B. Cơ thể có cấu tạo đơn bào.
C. Có khả năng tự dưỡng. D. Di chuyển nhờ lông bơi.

Câu 9. Dưới đây là 4 giai đoạn trùng biến hình bắt mồi và tiêu hoá mồi :

- (1) : Hai chân giả kéo dài nuốt mồi vào sâu trong chất nguyên sinh.
(2) : Lập tức hình thành chân giả thứ hai vây lấy mồi.
(3) : Không bào tiêu hoá tạo thành bao lấy mồi, tiêu hoá mồi nhờ dịch tiêu hoá.

(4) : Khi một chân giả tiếp cận môi (tảo, vi khuẩn, vụn hữu cơ...).

Em hãy sắp xếp các giai đoạn trên theo trình tự hợp lý ?

A. (4) - (2) - (1) - (3). B. (4) - (1) - (2) - (3). C. (3) - (2) - (1) - (4). D. (4) - (3) - (1) - (2).

Câu 10. So với trùng biến hình chất bã được thải từ bất cứ vị trí nào trên cơ thể, trùng giày thải chất bã qua

A. bất cứ vị trí nào trên cơ thể như ở trùng biến hình. B. không bào tiêu hoá.
C. không bào co bóp. D. lỗ thoát ở thành cơ thể.

Câu 11. Trong các động vật nguyên sinh sau, loài động vật nào có hình thức sinh sản tiếp hợp?

A. Trùng giày. B. Trùng biến hình. C. Trùng roi xanh. D. Trùng kiết lị.

Câu 12. Sự khác nhau về nhân của trùng giày và trùng biến hình là

A. trùng biến hình có 2 nhân, trùng giày có 1 nhân.
B. trùng biến hình có 1 nhân, trùng giày có 3 nhân.
C. trùng biến hình có 1 nhân, trùng giày có 2 nhân.
D. trùng biến hình có 2 nhân, trùng giày có 3 nhân.

Câu 13. Lông bơi của trùng giày có những vai trò gì trong những vai trò sau ?

A. Di chuyển. B. Dồn thức ăn về lỗ miệng.
C. Tấn công con mồi. D. Nhận biết các cá thể cùng loài.

Phương án đúng là:

A. 1, 2. B. 2, 3. C. 3, 4. D. 1, 4.

Câu 14. Trong các động vật nguyên sinh sau, động vật nào có cấu tạo đơn giản nhất?

A. Trùng roi. B. Trùng biến hình. C. Trùng giày. D. Trùng bánh xe.

Câu 15. Bào xác của trùng kiết lị xâm nhập vào cơ thể người thông qua con đường nào?

A. Đường tiêu hoá. B. Đường hô hấp. C. Đường sinh dục. D. Đường bài tiết.

Câu 16. Nhóm động vật nguyên sinh nào dưới đây có chân giả?

A. trùng biến hình và trùng roi xanh. B. trùng roi xanh và trùng giày.
C. trùng giày và trùng kiết lị. D. trùng biến hình và trùng kiết lị.

Câu 17. Trong điều kiện tự nhiên, bào xác trùng kiết lị có khả năng tồn tại trong bao lâu?

A. 3 tháng. B. 6 tháng. C. 9 tháng. D. 12 tháng.

Câu 18. Trùng sốt rét lây nhiễm sang cơ thể người qua vật chủ trung gian nào?

- A. Muỗi Anôphen (Anopheles). B. Muỗi Mansonia.
C. Muỗi Culex. D. Muỗi Aedes.

Câu 19. Vật chủ trung gian thường thấy của trùng kiết lị là gì?

- A. Ốc. B. Muỗi. C. Cá. D. Ruồi, nhặng.

Câu 20. Dưới đây là các giai đoạn kí sinh của trùng sốt rét trong hồng cầu người:

- (1): Trùng sốt rét sử dụng hết chất nguyên sinh trong hồng cầu, sinh sản vô tính cho nhiều cá thể mới.
(2): Trùng sốt rét chui vào kí sinh ở hồng cầu.
(3) : Trùng sốt rét phá vỡ hồng cầu để chui ra ngoài tiếp tục vòng đời kí sinh mới.

Hãy sắp xếp các giai đoạn trên theo trình tự hợp lí.

- A. (2) → (1) → (3). B. (2) → (3) → (1).
C. (1) → (2) → (3). D. (3) → (2) → (1).

Câu 21. Trong những đặc điểm sau, những đặc điểm nào có ở trùng kiết lị?

1. Đơn bào, dị dưỡng. 2. Di chuyển bằng lông hoặc roi.
3. Có hình dạng cố định. 4. Di chuyển bằng chân giả.
5. Có đời sống kí sinh. 6. Di chuyển tích cực.

Số phương án đúng là

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 6

Câu 22. Vị trí kí sinh của trùng kiết lị trong cơ thể người là

- A. trong máu. B. khoang miệng. C. ở gan. D. ở thành ruột.

Câu 23. Trong các biện pháp sau, biện pháp nào giúp chúng ta phòng tránh đc bệnh kiết lị?

- A. Mặc màn khi đi ngủ. B. Diệt bọ gậy.
C. Đậy kín các dụng cụ chứa nước. D. Ăn uống hợp vệ sinh.

Câu 24. Trong các phương pháp sau, phương pháp nào được dùng để phòng chống bệnh sốt rét?

1. Ăn uống hợp vệ sinh. 2. Mặc màn khi ngủ.
3. Rửa tay sạch trước khi ăn. 4. Giữ vệ sinh nơi ở, phát quang bụi rậm, khơi thông cống rãnh.

Phương án đúng là

- A. 1; 2. B. 2; 3. C. 2; 4. D. 3; 4.

Câu 25. Phát biểu nào sau đây về động vật nguyên sinh là đúng?

- A. Cơ thể có cấu tạo đơn bào. B. Chỉ sống kí sinh trong cơ thể người.
C. Hình dạng luôn biến đổi. D. Không có khả năng sinh sản.

Câu 26. Đặc điểm nào dưới đây không phổ biến ở các loài động vật nguyên sinh?

- A. Kích thước hiển vi. B. Di chuyển bằng chân giả, lông hoặc roi bơi.
C. Sinh sản hữu tính. D. Cơ thể có cấu tạo từ một tế bào.

Câu 27. Nhóm nào dưới đây gồm toàn những động vật nguyên sinh có chân giả?

- A. Trùng biến hình, trùng sốt rét, trùng lỗ. B. Trùng biến hình, trùng kiết lị, trùng lỗ.
C. Trùng kiết lị, trùng roi xanh, trùng biến hình. D. Trùng giày, trùng kiết lị, trùng sốt rét.

Câu 28. Nhóm nào sau đây gồm toàn những động vật đơn bào gây hại?

- A. Trùng bệnh ngủ, trùng sốt rét, cầu trùng. B. Trùng giày, trùng kiết lị, trùng lỗ.
C. Trùng giày, trùng biến hình, trùng roi xanh. D. Trùng sốt rét, trùng roi xanh, trùng bệnh ngủ.

Câu 29. Động vật đơn bào nào dưới đây có lớp vỏ bằng đá vôi?

- A. Trùng biến hình. B. Trùng lỗ. C. Trùng kiết lị. D. Trùng sốt rét.

Câu 30. Phát biểu nào sau đây về động vật nguyên sinh là sai?

- A. Không có khả năng sinh sản vô tính. B. Kích thước hiển vi.
C. Cấu tạo đơn bào.
D. Sống trong nước, đất ẩm hoặc trong cơ thể sinh vật.

CHỦ ĐỀ 2: NGÀNH RUỘT KHOANG

KIẾN THỨC LÝ THUYẾT TRONG TÂM

* **Ngành ruột khoang:** Là một trong các ngành động vật đa bào bậc thấp, cơ thể có đối xứng tỏa tròn.

A. THỦY TỨC.

I. Hình dạng ngoài và di chuyển:

- Cơ thể hình trụ, đối xứng tỏa tròn.
- + Phía trên có lỗ miệng, xung quanh có tua miệng.
- + Phía dưới có đế bám.
- Sống bám nhưng có thể di chuyển chậm chậm theo kiểu sâu đo hoặc lộn đầu.

II. Cấu tạo trong:

Thành cơ thể có hai lớp tế bào. Gồm nhiều tế bào có cấu trúc chuyên hóa.

- Lớp ngoài:
 - + Tế bào gai.
 - + Tế bào thần kinh.
 - + Tế bào mô bì - cơ.

- Lớp trong:
- + Tế bào mô cơ tiêu hóa. Ngoài ra còn có tế bào sinh sản.
- Giữa hai lớp là tầng keo mỏng.

III. Dinh dưỡng:

- Bắt mồi bằng tua miệng.
- Tiêu hóa thức ăn được thực hiện trong ruột túi nhờ tế bào mô cơ - tiêu hóa.
- Chất bã được thải ra ngoài qua lỗ miệng.

IV. Sinh sản: Gồm các hình thức:

- Vô tính: mọc chồi.
- Hữu tính
- Tái sinh

B. ĐA DẠNG CỦA NGÀNH RUỘT KHOANG.

I. Sứa:

- Số lượng: 200 loài.
 - Môi trường sống: ở biển.
 - Lối sống: tự do, cá thể.
- Cơ thể sứa có nhiều đặc điểm giống thủy tức chỉ khác ở chỗ:
- Cấu tạo cơ thể: hình dù, thích nghi với đời sống bơi lội, là động vật ăn thịt, tầng keo dày.
 - Di chuyển: bơi, nhờ tế bào cơ có khả năng co bóp dù.
 - Dinh dưỡng: thức ăn là sinh vật phù du, có khi là cá nhỏ.
 - Sinh sản: hữu tính, thụ tinh ngoài.
 - Tự vệ: bằng các tế bào gai độc.

II. Hải quỳ:

- Phân bố: từ vùng cực tới xích đạo.
- Môi trường sống: ở biển.
- Lối sống: bám.
- Cấu tạo cơ thể: có màu sắc sặc sỡ, hình trụ, to, ngắn, tầng keo dày, rải rác có các gai xương.
- Di chuyển: không di chuyển, có đế bám.
- Dinh dưỡng: thức ăn là động vật nhỏ.
- Sinh sản: hữu tính, một số ít sinh sản vô tính theo lối cắt dọc.
- Tự vệ: bằng các tế bào gai độc.

III. San hô:

- Số lượng: 6000 loài.
- Môi trường sống: ở biển.
- Lối sống: Tổ chức cơ thể kiểu tập đoàn, bám.
- Cấu tạo cơ thể: hình cành cây khối lớn, tầng keo có gai, xương đá vôi, chất sừng.
- Di chuyển: không di chuyển, có đế bám.
- Dinh dưỡng: thức ăn là các cặn hữu cơ, sinh vật nhỏ: giáp xác, giun, cá nhỏ.
- Sinh sản: hữu tính và vô tính
- Tự vệ: bằng các tế bào gai độc.

C. ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ THỰC TIỄN CỦA NGÀNH RUỘT KHOANG.

I. Đặc điểm chung:

- Cơ thể có đối xứng tỏa tròn.
- Ruột dạng túi.
- Thành cơ thể có hai lớp tế bào. Tự vệ và tấn công bằng tế bào gai

II. Vai trò thực tiễn:

* *Trong tự nhiên:* ruột khoang rất đa dạng và phong phú ở biển nhiệt đới và nước ta. Chúng tạo nên một cảnh quan độc đáo ở đại dương.

* Trong đời sống con người:

- Nguyên liệu trong xây dựng: san hô.
- Nguồn cung cấp thức ăn: sứa.
- Đồ trang trí, trang sức: san hô.
- Nghiên cứu địa chất: san hô.

* Tác hại:

- Gây ngứa, gây độc đối với con người: sứa.
- Tạo đá ngầm, gây cản trở giao thông đường biển: san hô.

CÂU HỎI KIỂM TRA KIẾN THỨC

Câu 1. Thành cơ thể của thủy tức có số lớp tế bào là

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 2. Các tế bào thân kinh của thủy tức có dạng

- A. hình vuông. B. hình sao. C. hình cầu. D. hình trứng.

Câu 3. Thủy tức thực hiện trao đổi khí qua

- A. Thành cơ thể. B. da. C. phổi. D. lỗ miệng.

Câu 4. Hình dạng của thủy tức là

- A. dạng trụ dài. B. hình cầu. C. hình đĩa. D. hình nấm.

Câu 5. Thủy tức có di chuyển bằng cách nào?

- A. Di chuyển kiểu lộn đầu. B. Di chuyển kiểu sâu đo.
- C. Di chuyển bằng cách hút và nhả nước. D. Cả A và B đều đúng.

Câu 6. Loại tế bào nào chiếm phần lớn lớp ngoài của thành cơ thể?

- A. Tế bào mô bì – cơ. B. Tế bào mô cơ – tiêu hoá.
- C. Tế bào sinh sản. D. Tế bào cảm giác.

Câu 7. Hình thức sinh sản vô tính của thủy tức là gì?

- A. Phân đôi. B. Mọc chồi. C. Tạo thành bào tử. D. Phân đôi và mọc chồi.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây về thủy tức là đúng?

- A. Sinh sản hữu tính bằng cách tiếp hợp. B. Sinh sản vô tính bằng cách tạo bào tử.
- C. Lỗ hậu môn đối xứng với lỗ miệng. D. Có khả năng tái sinh.

Câu 9. Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa câu sau:

Tua miệng thủy tức chứa nhiều ...(1)... có chức năng ...(2)....

- A. (1): tế bào gai; (2): tự vệ và bắt mồi B. (1): tế bào gai ; (2): tự vệ và bắt mồi

C. (1): tế bào sinh sản; (2): sinh sản và di chuyển D. (1): tế bào thần kinh; (2): di chuyển và tự vệ

Câu 10. Ở thủy tức đực, tinh trùng được hình thành từ

A. tuyến hình cầu. B. tuyến sữa. C. tuyến hình vú. D. tuyến bã.

Câu 11. Đặc điểm của tế bào thần kinh của thủy tức là

A. hình túi, có gai cảm giác. B. chiếm chủ yếu lớp trong, có roi và không bào tiêu hoá.
C. chiếm phần lớn ở lớp ngoài. D. hình sao, có gai nhô ra ngoài, phía trong toả nhánh.

Câu 12. Đặc điểm của hệ thần kinh của thủy tức là

A. Hệ thần kinh hình lưới. B. Hệ thần kinh dạng chuỗi hạch.
C. Hệ thần kinh dạng ống. D. Hệ thần kinh phân tán, chưa phát triển.

Câu 13. Đặc điểm nào dưới đây có ở sứa?

A. Miệng ở phía dưới. B. Di chuyển bằng tua miệng.
C. Cơ thể dẹp hình lá. D. Không có tế bào tự vệ.

Câu 14. Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa câu sau:

...(1)... của sứa dày lên làm cơ thể sứa ...(2)... và khiến cho ...(3)... bị thu hẹp lại, thông với lỗ miệng quay về phía dưới.

A. (1) : Khoang tiêu hóa ; (2) : dễ nổi ; (3) : tầng keo
B. (1) : Khoang tiêu hóa ; (2) : dễ chìm xuống ; (3) : tầng keo
C. (1) : Tầng keo ; (2) : dễ nổi ; (3) : khoang tiêu hóa
D. (1) : Tầng keo ; (2) : dễ chìm xuống ; (3) : khoang tiêu hóa

Câu 15. Loài ruột khoang nào có cơ thể hình trụ, kích thước khoảng từ 2 cm đến 5 cm, có nhiều tua miệng xếp đối xứng và có màu rực rỡ như cánh hoa?

A. Thủy tức. B. Hải quỳ. C. San hô. D. Sứa.

Câu 16. Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa câu sau:

Ở san hô, khi sinh sản ...(1)... thì cơ thể con không tách rời mà dính với cơ thể mẹ tạo nên ...(2)... san hô có ...(3)... thông với nhau.

A. (1) : mọc chồi ; (2) : tập đoàn ; (3) : khoang ruột B. (1): phân đôi ; (2) : cụm ; (3) : tầng keo
C. (1) : tiếp hợp ; (2) : cụm ; (3) : khoang ruột D. (1): mọc chồi; (2): tập đoàn; (3): tầng keo

Câu 17. Đặc điểm nào dưới đây có ở san hô?

- A. Cơ thể hình dù. B. Là động vật ăn thịt, có các tế bào gai.
C. Luôn sống đơn độc. D. Sinh sản vô tính bằng cách tiếp hợp.

Câu 18. Đặc điểm nào dưới đây là của san hô?

- A. Cơ thể hình dù. B. Luôn sống đơn độc.
C. Sinh sản vô tính bằng tiếp hợp. D. Là động vật ăn thịt, có các tế bào gai.

Câu 19. Đặc điểm nào dưới đây không có ở hải quỳ?

- A. Kiểu ruột hình túi. B. Cơ thể đối xứng toả tròn.
C. Sống thành tập đoàn. D. Thích nghi với lối sống bám.

Câu 20. Tầng keo dày của sứa có ý nghĩa gì?

- A. Giúp cho sứa dễ nổi trong môi trường nước. B. Làm cho sứa dễ chìm xuống đáy biển.
C. Giúp sứa trốn tránh kẻ thù. D. Giúp sứa dễ bắt mồi.

Câu 21. Đâu là điểm khác nhau giữa hải quỳ và san hô?

- A. Hải quỳ có khả năng di chuyển còn san hô thì không.
B. Hải quỳ có cơ thể đối xứng toả tròn còn san hô thì đối xứng hai bên.
C. Hải quỳ có đời sống đơn độc còn san hô sống thành tập đoàn.
D. San hô có màu sắc rực rỡ còn hải quỳ có cơ thể trong suốt.

Câu 22. Sinh sản kiểu này chồi ở san hô khác thủy tức ở điểm nào?

- A. San hô nảy chồi, cơ thể con tách khỏi bố mẹ khi còn non; thủy tức nảy chồi, cơ thể con tách khỏi bố mẹ khi trưởng thành.
B. San hô nảy chồi, cơ thể con không tách khỏi bố mẹ; thủy tức nảy chồi, khi chồi trưởng thành sẽ tách khỏi cơ thể mẹ sống độc lập.
C. San hô nảy chồi, cơ thể con tách khỏi bố mẹ khi trưởng thành; thủy tức khi chồi trưởng thành vẫn không tách khỏi cơ thể mẹ sống độc lập.
D. San hô nảy chồi, cơ thể con không tách khỏi bố mẹ thủy tức khi chồi chưa trưởng thành đã tách khỏi cơ thể mẹ sống độc lập.

Câu 23. Các đại diện của ngành Ruột khoang không có đặc điểm nào sau đây?

- A. Sống trong môi trường nước, đối xứng toả tròn. B. Có khả năng kết bào xác.
C. Cấu tạo thành cơ thể gồm 2 lớp, ruột dạng túi. D. Có tế bào gai để tự vệ và tấn công.

Câu 24. Đảo ngầm san hô thường gây tổn hại gì cho con người?

- A. Cản trở giao thông đường thủy. B. Gây ngứa và độc cho người.
C. Tranh thức ăn với các loại hải sản con người nuôi. D. Tiết chất độc làm hại cá và hải sản nuôi.

Câu 25. Phương thức dinh dưỡng thường gặp ở ruột khoang là

- A. quang tự dưỡng. B. hoá tự dưỡng.
C. dị dưỡng. D. dị dưỡng và tự dưỡng kết hợp.

Câu 26. Cơ thể ruột khoang có kiểu đối xứng nào?

- A. Đối xứng toả tròn. B. Đối xứng hai bên.
C. Đối xứng lưng – bụng. D. Đối xứng trước – sau.

Câu 27. Người ta khai thác san hô đen nhằm mục đích gì?

- A. Cung cấp vật liệu xây dựng. B. Nghiên cứu địa tầng.
C. Thức ăn cho con người và động vật. D. Vật trang trí, trang sức.

Câu 28. Phần lớn các loài ruột khoang sống ở

- A. sông. B. biển. C. ao. D. hồ.

Câu 29. Ruột khoang nói chung thường tự vệ bằng

- A. các xúc tu. B. các tế bào gai mang độc.
C. lẫn trốn khỏi kẻ thù. D. trốn trong vỏ cứng.

Câu 30. Độ sâu tối đa mà các loài san hô có thể sống là bao nhiêu?

- A. 50m. B. 100m. C. 200m. D. 400m.

CHỦ ĐỀ 3: CÁC NGÀNH GIUN

KIẾN THỨC LÝ THUYẾT TRONG TÂM

A. NGÀNH GIUN DẸP: SÁN LÁ GAN.

I. Nơi sống, hình dạng, cấu tạo, di chuyển, dinh dưỡng:

- Nơi sống: sán lá gan thường sống kí sinh trong gan của trâu bò,...
- Hình dạng: hình lá.
- Cơ thể dẹp, đối xứng 2 bên.
- Mắt và lông bơi tiêu giảm, giác bám rất phát triển.
- Di chuyển nhờ cơ dọc, cơ vòng, lưng và bụng.
- Cơ quan tiêu hóa rất phát triển.
- + Hầu có cơ khỏe.
- + Ruột phân nhiều nhánh nhỏ.

II. Sinh sản:

1. Cơ quan sinh dục:

Sán lá gan lưỡng tính, cơ quan sinh dục dạng ống phân nhánh dày đặc.

2. Vòng đời:

- Vòng đời sán lá gan có đặc điểm:
- + thay đổi vật chủ.
- + qua giai đoạn ấu trùng.
- + thích nghi đời sống kí sinh.

III. Một số giun dẹp khác:

Chúng đều thích nghi với đời sống kí sinh.

- Sán lá máu: máu người.
- Sán bã trầu: ruột lợn
- Sán dây: ruột người, trong cơ bắp trâu, bò, lợn.

IV. Biện pháp phòng chống Giun dẹp kí sinh:

- Phải ăn uống vệ sinh: thức ăn nấu chín, uống nước sôi để nguội, rau sống rửa sạch, ngâm muối, không ăn thịt lợn gạo....
- Bảo vệ nguồn nước sạch, không tắm rửa ở nơi nước dơ bẩn.

A. NGÀNH GIUN TRÒN: GIUN ĐŨA.

I. Cấu tạo ngoài:

- Sống kí sinh trong ruột non.
- Cơ thể dài, tròn hình chiếc dũa.
- Có lớp vỏ cuticun bọc ngoài.

II. Cấu tạo trong và di chuyển:

1. Cấu tạo:

- Có khoang cơ thể chưa chính thức.
- Cơ thể hình ống.
- Thành cơ thể: biểu bì cơ dọc phát triển
- Ống tiêu hóa thẳng có lỗ hậu môn.
- Tuyến sinh dục dài, cuộn khúc.
- Lớp cuticun làm cứng cơ thể.

2. Di chuyển:

Cơ dọc phát triển có tác dụng co – duỗi giúp di chuyển.

III. Dinh dưỡng:

Ruột thẳng, ống tiêu hóa có thêm ruột sau và hậu môn giúp hút chất dinh dưỡng nhanh và nhiều.

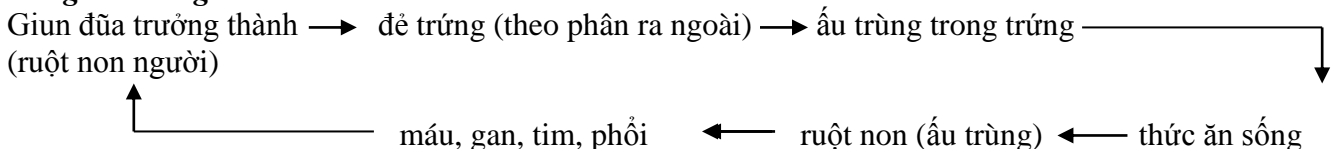
IV. Sinh sản:

1. Cơ quan sinh dục:

Giun dũa phân tính, tuyến sinh dục dạng ống phát triển.

2. Vòng đời giun dũa:

- Giun dũa đẻ nhiều trứng, khả năng phát tán rộng.
- Vòng đời của giun dũa:
- **Vòng đời của giun dũa:**



V. Một số giun tròn khác:

- Giun kim kí sinh ở ruột già.
- Giun móc câu kí sinh ở tá tràng.
- Giun rễ lúa kí sinh trong rễ lúa.
- Giun chỉ kí sinh trong bắp cơ.

Chúng đều là những loài có hại cho người và động vật.

VI. Tìm hiểu về bệnh giun và biện pháp phòng tránh:

- Giữ gìn vệ sinh cá nhân: rửa tay sạch trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh.
- Giữ gìn vệ sinh môi trường: tiêu diệt ruồi nhặng, không vứt rác bừa bãi, không tưới phân tươi cho rau.
- Vệ sinh ăn uống: thực hiện ăn chín uống sôi, rửa sạch rau sống.
- Giáo dục trẻ bỏ thói quen mút tay.
- Đi giày ủng khi tiếp xúc ở nơi đất bẩn.
- Uống thuốc tẩy giun theo chỉ dẫn của y bác sĩ.

C. NGÀNH GIUN ĐỐT: GIUN ĐẤT.

I. Quan sát cấu tạo ngoài của giun đất:

- Cơ thể dài thuôn 2 đầu.
- Phân đốt mỗi đốt có vòng tơ.
- Chất nhầy → da trơn.
- Xác định mặt lưng: có màu sẫm hơn mặt bụng.
- Xác định mặt bụng: nhạt màu hơn mặt lưng và có các lỗ sinh dục.
- Đai sinh dục ở đốt 14, 15 và 16 phần đầu của giun.
- Ở mặt bụng đai sinh dục có 1 lỗ sinh dục cái và 2 lỗ sinh dục đực.

II. Mô và quan sát giun đất:

1. Xử lý mẫu:

- Rửa sạch đất ở cơ thể giun.
- Làm chết giun trong hơi ête hay cồn loãng.

2. Cách mổ:

* Bước 1:

- Đặt giun nằm sấp giữa khay mổ.
- Cố định đầu đuôi bằng 2 đinh ghim.

* Bước 2:

- Dùng kẹp kéo da, dùng kéo cắt, đường dọc chính giữa lưng về phía đuôi.

* Bước 3:

- Đổ nước ngập cơ thể giun.
- Dùng kẹp phanh thành cơ thể.

* Bước 4:

- Phanh thành cơ thể đến đâu cắm ghim đến đó.
- Dùng kéo cắt dọc cơ thể như vậy về phía đầu.

III. Quan sát cấu tạo trong:

- * Hệ tiêu hóa: 1: miệng - 2: hầu - 3: thực quản - 4: diều - 5: dạ dày - 6: ruột - 7: ruột tịt
- * Hệ thần kinh: 8: hạch não - 9: vòng hầu - 10: chuỗi TK bụng

IV. Một số giun đốt thường gặp:

- Giun đốt gồm: giun đất, đĩa, rươi, vắt...
- Chúng đa dạng về loài, lối sống và môi trường sống.

V. Vai trò: Chúng có vai trò rất lớn đối với hệ sinh thái và đời sống con người.

CÂU HỎI KIỂM TRA KIẾN THỨC

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây có ở vòng đời của sán lá gan?

- Thay đổi nhiều vật chủ và qua nhiều giai đoạn ấu trùng.
- Trứng, ấu trùng và kén có hình dạng giống nhau.
- Sán trưởng thành sẽ kết bào xác vào mùa đông.

D. Ấu trùng sán có tỉ lệ trở thành sán trưởng thành cao.

Câu 2. Sán lá gan có bao nhiêu giác bám để bám để bám chắc vào nội tạng vật chủ?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 3. Đặc điểm nào dưới đây có ở sán lá gan?

- A. Miệng nằm ở mặt bụng. B. Mắt và lông bơi tiêu giảm.
C. Cơ dọc, cơ vòng và cơ lưng bụng kém phát triển. D. Có cơ quan sinh dục đơn tính.

Câu 4. Vòng đời của sán lá gan có đặc điểm nào dưới đây?

- A. Thay đổi nhiều vật chủ và qua nhiều giai đoạn ấu trùng.
B. Trứng, ấu trùng và kén có hình dạng giống nhau.
C. Sán trưởng thành kết bào xác vào mùa đông.
D. Ấu trùng sán có khả năng hoá sán trưởng thành cao.

Câu 5. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa câu sau

Sán lá gan đẻ nhiều trứng, trứng gặp nước nở thành ấu trùng ...(1)... và sau đó ấu trùng kí sinh trong ...(2)..., sinh sản cho ra nhiều ấu trùng ...(3)..., loại ấu trùng này rời khỏi ốc bám vào cây cỏ, bèo, cây thủy sinh và biến đổi trở thành ...(4)... Nếu trâu bò ăn phải cây cỏ có kén sán sẽ bị nhiễm bệnh sán lá gan.

- A. (1) : có đuôi ; (2) : cá ; (3) : có lông bơi ; (4) : trứng sán
B. (1) : có đuôi ; (2) : ốc ; (3) : có lông bơi ; (4) : kén sán
C. (1) : có lông bơi ; (2) : ốc ; (3) : có đuôi ; (4) : kén sán
D. (1) : có lông bơi ; (2) : cá ; (3) : có đuôi ; (4) : trứng sán

Câu 6. Phát biểu nào sau đây về sán lá gan là đúng?

- A. Thích nghi với lối sống bơi lội tự do. B. Cơ thể đối xứng tỏa tròn.
C. Sán lá gan không có giác bám. D. Sán lá gan có cơ quan sinh dục lưỡng tính.

Câu 7. Vật chủ trung gian thường thấy của sán lá gan là gì?

- A. Cá. B. Ốc C. Trai. D. Hến.

Câu 8. Đặc điểm nào dưới đây là của sán dây?

- A. Sống tự do. B. Cơ thể dẹp và đối xứng hai bên.
C. Mắt và lông bơi phát triển. D. Cơ thể đơn tính.

Câu 9. Loài sán nào dưới đây trên thân gồm hàng trăm đốt sán, mỗi đốt đều mang một cơ quan sinh dục lưỡng tính?

- A. Sán lá gan. B. Sán lá máu. C. Sán bã trầu. D. Sán dây.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây về sán dây là đúng?

- A. Cơ thể dẹp và đối xứng hai bên. B. Là động vật đơn tính.
C. Cơ quan sinh dục kém phát triển. D. Phát triển không qua biến thái.

Câu 11. Trong các nhóm sinh vật sau, nhóm nào đều gồm các sinh vật có đời sống kí sinh?

- A. sán lá gan, sán dây và sán lông. B. sán dây và sán lá gan.
C. sán lông và sán lá gan. D. sán dây và sán lông.

Câu 12. Đặc điểm chung nổi bật nhất ở các đại diện ngành Giun dẹp là gì?

- A. Ruột phân nhánh. B. Cơ thể dẹp.
C. Có giác bám. D. Mắt và lông bơi tiêu giảm.

Câu 13. Loài giun dẹp nào dưới đây sống kí sinh trong máu người?

- A. Sán bã trầu. B. Sán lá gan. C. Sán dây. D. Sán lá máu.

Câu 14. Đặc điểm nào dưới đây có ở sán dây?

- A. Sống tự do. B. Mắt và lông bơi phát triển.
C. Cơ thể đơn tính. D. Cơ thể dẹp và đối xứng hai bên.

Câu 15. Nhóm nào dưới đây có giác bám?

- A. sán dây và sán lông. B. sán dây và sán lá gan.
C. sán lông và sán lá gan. D. sán lá gan, sán dây và sán lông.

Câu 16. Nhóm nào dưới đây gồm toàn những giun dẹp có cơ quan sinh dục lưỡng tính ?

- A. Sán lông, sán lá máu, sán lá gan, sán bã trầu. B. Sán lông, sán dây, sán lá máu, sán bã trầu.
C. Sán lông, sán dây, sán lá gan, sán bã trầu. D. Sán lông, sán dây, sán lá gan, sán lá máu.

Câu 17. Trong các biện pháp sau, có bao nhiêu biện pháp được sử dụng để phòng ngừa giun sán cho người ?

1. Ăn thức ăn nấu chín, uống nước đun sôi để nguội. 2. Sử dụng nước sạch để tắm rửa.
3. Mặc màn khi đi ngủ. 4. Không ăn thịt lợn gạo. 5. Rửa sạch rau trước khi chế biến.

Số ý đúng là

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 18. Ý nghĩa sinh học của việc giun đũa cái dài và mập hơn giun đũa đực là

- A. giúp con cái bảo vệ trứng trong điều kiện sống kí sinh.

- B. giúp tạo và chứa đựng lượng trứng lớn.
- C. giúp tăng khả năng ghép đôi vào mùa sinh sản.
- D. giúp tận dụng được nguồn dinh dưỡng ở vật chủ.

Câu 19. Trứng giun đũa xâm nhập vào cơ thể người chủ yếu thông qua đường nào?

- A. Đường tiêu hoá.
- B. Đường hô hấp.
- C. Đường bài tiết nước tiểu.
- D. Đường sinh dục.

Câu 20. Giun đũa chui được qua ống mật nhờ đặc điểm nào sau đây?

- A. Cơ dọc kém phát triển.
- B. Không có cơ vòng.
- C. Giác bám tiêu giảm.
- D. Đầu nhọn.

Câu 21. Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa câu sau:

Trứng giun đũa theo ... (1) ... ra ngoài, gặp ẩm và thoáng khí phát triển thành dạng ... (2) ... trong trứng. Người ăn phải trứng giun, đến ... (3) ... thì ấu trùng chui ra, vào máu, qua gan, tim, phổi rồi về lại ruột non lần hai mới kí sinh tại đây.

- A. (1): phân; (2): ấu trùng; (3): ruột non.
- B. (1): phân; (2): kén; (3): ruột già.
- C. (1): nước tiểu; (2): kén; (3): ruột non.
- D. (1): mồ hôi; (2): ấu trùng; (3): ruột già.

Câu 22. Số lượng trứng mà giun đũa cái đẻ mỗi ngày khoảng

- A. 2000 trứng.
- B. 20000 trứng.
- C. 200000 trứng.
- D. 2000000 trứng.

Câu 23. Phát biểu nào sau đây về giun đũa là đúng?

- A. Có lỗ hậu môn.
- B. Tuyến sinh dục kém phát triển.
- C. Cơ thể dẹp hình lá.
- D. Sống tự do.

Câu 24. Giun kim khép kín được vòng đời do thói quen nào ở trẻ em?

- A. Đi chân đất.
- B. Ngoáy mũi.
- C. Cắn móng tay và mút ngón tay.
- D. Xoắn và giật tóc.

Câu 25. Trong các đặc điểm sau, đặc điểm nào không phải là đặc điểm chung của các giun tròn?

- A. Phần lớn sống kí sinh.
- B. Ruột phân nhánh.
- C. Tiết diên ngang cơ thể tròn.
- D. Bắt đầu có khoang cơ thể chính thức.

Câu 26. Tập hợp nào sau đây gồm các đại diện của ngành Giun tròn?

- A. Đỉa, giun đất.
- B. Giun kim, giun đũa.
- C. Giun đỏ, vắt.
- D. Lươn, sá sùng.

Câu 27. Đặc điểm nào sau đây không có ở các đại diện của ngành Giun tròn?

- A. Sống trong đất ẩm, nước hoặc kí sinh trong cơ thể các động vật, thực vật và người.

- B. Cơ thể hình trụ, thuôn 2 đầu, bắt đầu có khoang cơ thể chưa chính thức.
- C. Phân biệt đầu - đuôi, lưng - bụng.
- D. Cơ quan tiêu hoá bắt đầu từ miệng và kết thúc ở hậu môn.

Câu 28. Vai trò của lớp cuticun đối với giun tròn là

- A. giúp thẩm thấu chất dinh dưỡng.
- B. tạo ra vỏ ngoài trơn nhẵn.
- C. tăng khả năng trao đổi khí.
- D. bảo vệ giun tròn khỏi sự tiêu huỷ của các dịch tiêu hoá.

Câu 29. Vì sao khi mưa nhiều, trên mặt đất lại có nhiều giun?

- A. Vì giun đất chỉ sống được trong điều kiện độ ẩm đất thấp.
- B. Vì nước ngập cơ thể nên chúng bị ngạt thở.
- C. Vì nước mưa gây sập lún các hang giun trong đất.
- D. Vì nước mưa làm trôi lớp đất xung quanh giun.

Câu 30. Thức ăn của giun đất là gì?

- A. Động vật nhỏ trong đất.
- B. Chất dinh dưỡng trong ruột của vật chủ.
- C. Vụn thực vật và mùn đất.
- D. Rễ cây.

----- Hết -----

CHỦ ĐỀ 4: NGÀNH THÂN MỀM

A. TRAI SÔNG.

I. Hình dạng và cấu tạo:

1. Vỏ trai:

- Gồm hai mảnh gắn với nhau nhờ bản lề ở phía lưng.
- Cấu tạo gồm 3 lớp: sừng, đá vôi và xà cừ.

2. Cơ thể trai:

- Được bảo vệ bởi hai mảnh vỏ bằng đá vôi.
- Cấu tạo:
 - + Ngoài có áo trai tạo thành khoang áo có ống hút và ống thoát nước.
 - + Giữa: tấm áo.
 - + Trong: thân trai và chân rìu.

II. Di chuyển:

Trai di chuyển chậm chạp trong bùn cát nhờ sự khép mở của vỏ, thò ra thụt vào của chân và lực đẩy của ống hút thoát nước.

III. Dinh dưỡng:

Trai dinh dưỡng thụ động nhờ vào cơ chế lọc nước lấy thức ăn nhờ các đôi tấm mang.

IV. Sinh sản:

- Cơ thể phân tính.
- Trai cái đẻ trứng, được giữ lại ở tấm mang chờ tinh trùng theo dòng nước đi vào thụ tinh, phát triển thành ấu trùng, kí sinh ở mang và da cá sau vài tuần rơi xuống bùn sông độc lập.

B. QUAN SÁT MỘT SỐ THÂN MỀM.

I. Một số đại diện thân mềm:

- Thân mềm đa dạng phân bố rộng rãi.
- Một số đại diện thường gặp là: Ốc sên, mực, bạch tuộc ...

II. Một số tập tính ở thân mềm:

Hệ thần kinh của thân mềm phát triển nên giác quan phát triển và có nhiều tập tính thích nghi với lối sống đảm bảo sự tồn tại của loài.

C. ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ CỦA THÂN MỀM.

I. Đặc điểm chung:

- Thân mềm không phân đốt, có vỏ đá vôi, có khoang áo.
- Hệ tiêu hóa phân hóa và cơ quan di chuyển thường đơn giản.
- Riêng mực và bạch tuột thích nghi với lối săn mồi và di chuyển tích cực nên vỏ tiêu giảm và cơ quan di chuyển phát triển.

II. Vai trò:

- Lợi ích:
 - + Làm thực phẩm cho con người.
 - + Làm nguyên liệu xuất khẩu.
 - + Làm thức ăn cho động vật.
 - + Làm sạch môi trường nước.
 - + Làm đồ trang trí trang sức.
- Tác hại:
 - + Là vật trung gian truyền bệnh.
 - + Ăn hại cây trồng.

CÂU HỎI KIỂM TRA KIẾN THỨC CHỦ ĐỀ 4: NGÀNH THÂN MỀM

Câu 1. Vì sao khi ta mài mặt ngoài vỏ trai lại ngửi thấy mùi khét?

- A. Vì lớp vỏ ngoài chứa nhiều chất khoáng. B. Vì lớp ngoài vỏ trai được cấu tạo bằng tinh bột.
C. Vì phía ngoài vỏ trai là lớp sừng. D. Vì lớp ngoài vỏ trai được cấu tạo bằng chất xơ.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây về trai sông là sai?

- A. Không có khả năng di chuyển. B. Chân hình lưỡi rìu.
C. Hô hấp bằng mang. D. Trai sông có 2 mảnh vỏ.

Câu 3. Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa câu sau.

Vỏ trai sông gồm ... (1) ... gắn với nhau nhờ ... (2) ... ở ... (3) ...

- A. (1): hai mảnh; (2): áo trai; (3): phía bụng B. (1): hai mảnh; (2): cơ khép vỏ; (3): phía lưng
C. (1): hai mảnh; (2): bản lề; (3): phía lưng D. (1): ba mảnh; (2): bản lề; (3): phía bụng

Câu 4. Phát biểu nào sau đây về trai sông là sai?

- A. Trai sông là động vật lưỡng tính.
- B. Trai cái nhận tinh trùng của trai đực qua dòng nước.
- C. Phần đầu cơ thể tiêu giảm.
- D. Ấu trùng sống bám trên da và mang cá.

Câu 5. Lớp xà cừ ở vỏ trai do cơ quan nào tiết ra tạo thành?

- A. Lớp ngoài của tấm miệng.
- B. Lớp trong của tấm miệng.
- C. Lớp trong của áo trai.
- D. Lớp ngoài của áo trai.

Câu 6. Loài nào dưới đây là loài duy nhất có “hộp sọ” để bảo vệ não ở động vật có xương sống?

- A. Bạch tuộc.
- B. Ốc sên.
- C. Mực.
- D. Vẹm.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây về bạch tuộc là đúng?

- A. Có 8 tua dài, thích nghi với lối sống bơi lội tự do.
- B. Có 10 tua dài, thích nghi với lối sống di chuyển chậm chạp.
- C. Có khả năng ngụy trang, tự vệ bằng cách vùi mình trong cát.
- D. Có tập tính đào lỗ để đẻ trứng.

Câu 8. Khi gặp kẻ thù, mực thường có hành động như thế nào?

- A. Vùi mình sâu vào trong cát.
- B. Phun mực, nhuộm đen môi trường nhằm che mắt kẻ thù để chạy trốn.
- C. Tiết chất độc tiêu diệt kẻ thù.
- D. Thu nhỏ và khép chặt vỏ.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây về bạch tuộc là sai?

- A. Sống ở biển.
- B. Có giá trị thực phẩm.
- C. Là đại diện của ngành Thân mềm.
- D. Có lối sống vùi mình trong cát.

Câu 10. Ốc sên tự vệ bằng cách nào?

- A. Tiết chất độc tiêu diệt kẻ thù.
- B. Tấn công đối phương bằng tua đầu và tua miệng.
- C. Co rút cơ thể vào trong vỏ.
- D. Thu nhỏ và khép chặt vỏ.

Câu 11. Đặc điểm nào dưới đây giúp cho các tập tính của thân mềm phát triển hơn hẳn giun đốt?

- A. Thần kinh, hạch não phát triển.
- B. Di chuyển tích cực.
- C. Môi trường sống đa dạng.
- D. Có vỏ bảo vệ.

Câu 12. Ngành Thân mềm có số lượng loài là

- A. khoảng 50 nghìn loài. B. khoảng 60 nghìn loài.
C. khoảng 70 nghìn loài. D. khoảng 80 nghìn loài.

Câu 13. Động vật nào dưới đây xuất hiện từ rất sớm trên hành tinh và được xem là “hóa thạch sống”?

- A. Ốc sên. B. Ốc vặn. C. Ốc xà cừ. D. Ốc anh vũ.

Câu 14. Động vật nào dưới đây sống ở biển, có 8 tua và mai lưng tiêu giảm?

- A. Bạch tuộc. B. Sò. C. Mực. D. Ốc sên.

Câu 15. Ở mực ống, vai trò chủ yếu của tuyến mực là

- A. săn mồi. B. hô hấp. C. tiêu hoá. D. tự vệ.

Câu 16. Hóa thạch của một số vỏ ốc, vỏ sò có ý nghĩa thực tiễn như thế nào?

- A. Làm đồ trang sức. B. Có giá trị về mặt địa chất.
C. Làm sạch môi trường nước. D. Làm thực phẩm cho con người.

Câu 17. Những loài trai nào sau đây đang được nuôi để lấy ngọc?

- A. Trai cánh nước ngọt và trai sông. B. Trai cánh nước ngọt và trai ngọc ở biển.
C. Trai tượng. D. Trai ngọc và trai sông.

Câu 18. Phát biểu nào sau đây về ngành Thân mềm là sai?

- A. Thân mềm. B. Hệ tiêu hóa phân hóa.
C. Không có xương sống. D. Không có khoang áo.

Câu 19. Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa câu sau:

Ốc vặn sống ở...(1)..., có một vỏ xoắn ốc, trứng phát triển thành con non trong...(2)... ốc mẹ, có giá trị thực phẩm.

- A. (1): nước mặn; (2): tua miệng B. (1): nước lợ; (2): khoang áo
C. (1): nước ngọt; (2): khoang áo D. (1): nước lợ; (2): tua miệng

Câu 20. Phát biểu nào sau đây khi nói về ý nghĩa thực tiễn của ngành Thân mềm là sai?

- A. Là vật chủ trung gian truyền bệnh ngủ. B. Làm sạch môi trường nước.
C. Có giá trị về mặt địa chất. D. Làm thức ăn cho các động vật khác.

Câu 21. Trong các đặc điểm sau, đặc điểm nào không có ở các đại diện của ngành Thân mềm?

- A. Có vỏ đá vôi. B. Cơ thể phân đốt.
C. Có khoang áo. D. Hệ tiêu hoá phân hóa.

Câu 22. Mai của mực thực chất là

- A. khoang áo phát triển thành.
B. tấm miệng phát triển thành.
C. vỏ đá vôi tiêu giảm.
D. tấm mang tiêu giảm.

Câu 23. Trai hô hấp bằng

- A. Da và mang.
B. mang.
C. phổi.
D. hệ thống ống khí.

Câu 24. Chân của trai sông có hình gì?

- A. Hình lược rìu.
B. Hình quạt.
C. Hình cầu.
D. Hình que.

Câu 25. Trai sông có bao nhiêu đôi tấm mang?

- A. 5.
B. 4.
C. 2.
D. 1.

Câu 26. Tốc độ di chuyển trung bình của trai sông khoảng

- A. 30 - 40 cm/giờ.
B. 20 - 30 cm/giờ.
C. 25 - 35 cm/giờ.
D. 10 - 20 cm/giờ.

Câu 27. Ngọc trai được hình thành nhờ chất tiết của

- A. lớp đá vôi.
B. lớp sừng.
C. lớp xà cừ.
D. lớp áo trai.

Câu 28. Mỗi ngày đêm trai có thể lọc được bao nhiêu lít nước?

- A. 10 lít.
B. 30 lít.
C. 20 lít.
D. 40 lít.

Câu 29. Vỏ thân mềm thường được khai thác nhằm mục đích gì?

- A. Làm vật trang trí.
B. Làm thuốc.
C. Làm sạch môi trường nước.
D. Làm thức ăn cho con người.

Câu 30. Trai sông di chuyển bằng

- A. cách bơi nhờ cử động của hai mảnh vỏ.
B. cách xoay cơ thể trên bùn.
B. Chân lược rìu thò ra ngoài sau khi mở vỏ.
D. Phối hợp cử động của hai mảnh vỏ và chân.

CHỦ ĐỀ 5: NGÀNH CHÂN KHỚP.

A. LỚP GIÁP XÁC: TÔM SÔNG.

I. Cấu tạo ngoài và di chuyển:

- Tôm sông trong nước, thở bằng mang.
- Cơ thể tôm gồm hai phần là: phần đầu - ngực và phần bụng.

1. Vỏ cơ thể:

Cơ thể tôm có vỏ giáp cứng bằng kitin bao bọc, thành phần vỏ có chứa các sắc tố.

2. Các phần phụ tôm và chức năng:

- Đầu ngực
- Mắt, râu: định hướng phát hiện con mồi
- Chân hàm: giữ và xử lý mồi
- Chân ngực: bò và bắt mồi
- Bụng

Chân bụng: bơi, giữ thăng bằng, ôm trứng (con cái)

Tấm lái: lái, giúp tôm nhảy.

2. Di chuyển:

- Bơi tiến, giật lùi.
- Bò bằng các chân ngực.
- Nhảy bằng tấm lái.

II. Dinh dưỡng:

Tôm hoạt động nhiều về đêm, là động vật ăn tạp. Thức ăn được tiêu hoá ở dạ dày, hấp thụ ở ruột.

III. Mổ và quan sát cấu tạo trong:

* Xử lý mẫu vật và mổ:

- Ghim tôm nằm xấp trên khay mổ.
- Dùng kéo cắt 2 đường song song ở tấm giáp đầu – ngực đến tận hốc mắt, gỡ bỏ giáp đầu ngực, mổ dọc lưng dùng kính lúp quan sát nội quan.

* Quan sát nội quan:

- Tìm hệ tiêu hóa:
Xác định Miệng – hầu – thực quản – dạ dày cơ – ruột tịt.
Tìm dạ dày hình quả ớt ở ngay kề miệng.
Tuyến tụy ở hai bên cuối dạ dày.
- Hệ thần kinh: Tìm chuỗi hạch thần kinh bụng và 2 hạch não.
- Hệ hô hấp: Tìm dây tấm mang, lấy 1 tấm mang đưa lên kính hiển vi và quan sát.
- Hệ tuần hoàn: Tìm tim hình tam giác, màu vàng nhạt và hệ mạch.

IV. Một số giáp xác khác:

- Giáp xác rất đa dạng sống ở các môi trường nước, một số ở cạn, số nhỏ sống kí sinh.
- Chúng đa dạng về loài, kích thước và môi trường sống.

V. Vai trò thực tiễn:

- Làm thức ăn cho người và động vật.
- Có giá trị xuất khẩu.
- Nguyên liệu làm mắm.
- Ngoài ra một số giáp xác có hại to lớn cho giao thông đường thủy.
- Kí sinh làm chết cá.

B. LỚP HÌNH NHỆN:

I. Nhện:

1. Cấu tạo và di chuyển:

- Cơ thể nhện gồm hai phần là: phần đầu - ngực và phần bụng.
- + Phần đầu - ngực: đôi kim có tuyến độc, đôi chân xúc giác, 4 đôi chân bò.
- + Phần bụng: đôi khe thở, lỗ sinh dục, núm tuyến tơ.

2. Tập tính: - Chăng lưới - Bắt mồi

II. Sự đa dạng của lớp Hình nhện:

1. Một số đại diện:

Nhện, bọ cạp, cái ghê, ve bò, rận chó,

2. Ý nghĩa thực tiễn:

- Đa số nhện đều có lợi vì chúng săn bắt sâu bọ có hại
- Một số loài có hại như cái ghê , ve bò, . . .

C. LỚP SÂU BỌ: CHÁU CHÁU.

I. Cấu tạo ngoài và di chuyển:

1. Cấu tạo ngoài: Cơ thể châu chấu gồm ba phần là: phần đầu, ngực và phần bụng.

- Đầu: râu , mắt kép, cơ quan miệng.
- Ngực: 3 đôi chân, 2 đôi cánh.
- Bụng: nhiều đốt, mỗi đốt có nhiều lỗ thở.

2. Di chuyển: - bay- nhảy- bò

II. Cấu tạo trong:

- Hệ tiêu hóa: giống tôm, nhưng ruột tịt có thể tiết dịch vị vào dạ dày.
- Hệ hô hấp: bằng hệ thống ống khí.
- Hệ tuần hoàn: tim hình ống, hệ mạch hở.
- Hệ thần kinh: chuỗi hạch và hạch não phát triển.

III. Dinh dưỡng:

- Châu chấu hoạt động nhiều về ngày.
- Châu chấu ăn chồi và lá cây.
- Thức ăn tập trung ở điều nghiền nhỏ ở dạ dày tiêu hóa nhờ enzym do ruột tịt tiết ra.

IV. Sinh sản và phát triển:

- Cơ thể phân tính, đẻ trứng (trong hóc đất).
- Trứng nở thành ấu trùng, lột xác nhiều lần phát triển thành con trưởng thành.

V. Sự đa dạng của lớp Sâu bọ:

Sâu bọ rất đa dạng về số lượng loài, môi trường sống, tập tính và lối sống.

VI. Đặc điểm chung và vai trò thực tiễn:

1. Đặc điểm chung:

- Cơ thể gồm 3 phần:
 - + Đầu: 1 đôi râu.
 - + Ngực: 3 đôi chân, 2 đôi cánh.
 - + Bụng:
- Hô hấp bằng hệ thống ống khí.

2. Vai trò thực tiễn:

a. Lợi ích:

- Làm thuốc chữa bệnh.
- Làm thực phẩm.
- Thụ phấn cho cây.
- Diệt sâu bọ.

b. Tác hại:

- Hại hạt ngũ cốc.
- Gây hại cho cây trồng.
- Truyền bệnh.

D. ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH CHÂN KHỚP.

I. Đặc điểm chung:

- Bộ xương ngoài bằng kitin nâng đỡ, che chở làm chỗ bám cho cơ thể

- Các phần phụ phân đốt, các đốt khớp động với nhau.
- Sự phát triển và tăng trưởng gắn liền với lột xác.

II. Đa dạng ở chân khớp:

1. Đa dạng về cấu tạo và môi trường sống:
2. Đa dạng về tập tính:

III. Vai trò thực tiễn:

1. Lợi ích:
 - Làm thức ăn cho người và động vật.
 - Thu phân cho cây trồng.
2. Tác hại:
 - Có hại to lớn cho ngành nông nghiệp.
 - Là vật chủ trung gian truyền bệnh cho người.

CÂU HỎI KIỂM TRA KIẾN THỨC CHỦ ĐỀ 5: NGÀNH CHÂN KHỚP.

Câu 1. Tầm lái ở tôm sông có chức năng gì?

- | | |
|----------------------|----------------------------------|
| A. Bắt mồi và bò. | B. Lái và giúp tôm bơi giạt lùi. |
| C. Giữ và xử lí mồi. | D. Định hướng và phát hiện mồi. |

Câu 2. Tập tính ôm trứng của tôm mẹ có ý nghĩa như thế nào?

- | | |
|--|------------------------------|
| A. Giúp trứng tận dụng ôxi từ cơ thể mẹ. | B. Bảo vệ trứng khỏi kẻ thù. |
| C. Giúp phát tán trứng đi nhiều nơi. | D. Giúp trứng nhanh nở. |

Câu 3. Các sắc tố trên vỏ tôm sông có ý nghĩa như thế nào?

- | | |
|--|---|
| A. Tạo ra màu sắc rực rỡ giúp tôm đe dọa kẻ thù. | B. Thu hút con mồi lại gần tôm. |
| C. Là tín hiệu nhận biết đực cái của tôm. | D. Giúp tôm nguy trang để lẩn tránh kẻ thù. |

Câu 4. Tại sao trong quá trình lớn lên, ấu trùng tôm phải lột xác nhiều lần?

- Vì lớp vỏ mất dần canxi, không còn khả năng bảo vệ.
- Vì chất kitin được tôm tiết ra phía ngoài liên tục.
- Vì lớp vỏ cứng rắn cản trở sự lớn lên của tôm.
- Vì sắc tố vỏ ở tôm bị phai, nếu không lột xác thì tôm sẽ mất khả năng nguy trang.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây về tôm sông là sai?

- | | |
|--|---|
| A. Là động vật lưỡng tính. | B. Phần đầu và phần ngực gắn liền nhau. |
| C. Phát triển qua giai đoạn ấu trùng. | |
| D. Vỏ được cấu tạo bằng kitin, có ngấm thêm canxi. | |

Câu 6. Điền từ/cụm từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thiện nghĩa của câu sau:

- A. (1) : một khe thở ; (2) : hai ; (3) : các núm tuyến tơ
B. (1) : đôi khe thở ; (2) : một ; (3) : các núm tuyến tơ
C. (1) : các núm tuyến tơ ; (2) : hai ; (3) : một khe thở
D. (1) : các núm tuyến tơ ; (2) : một ; (3) : đôi khe thở

Câu 14. Cơ thể của nhện được chia thành

- A. 3 phần là phần đầu, phần ngực và phần bụng.
B. 2 phần là phần đầu và phần bụng.
C. 3 phần là phần đầu, phần bụng và phần đuôi.
D. 2 phần là phần đầu – ngực và phần bụng.

Câu 15. Lớp Hình nhện có khoảng bao nhiêu loài ?

- A. 3600 loài. B. 20000 loài. C. 36000 loài. D. 360000 loài.

Câu 16. Nhện nhà có bao nhiêu đôi chân bò?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 17. Trong lớp Hình nhện, đại diện nào dưới đây vừa có hại, vừa có lợi cho con người?

- A. Ve bò. B. Nhện nhà. C. Bọ cạp. D. Cái ghê.

Câu 18. Bộ phận nào dưới đây giúp nhện di chuyển và chăng lưới?

- A. Đôi chân xúc giác. B. Bốn đôi chân bò. C. Các núm tuyến tơ. D. Đôi kim.

Câu 19. Ở nhện, bộ phận nào dưới đây nằm ở phần bụng?

- A. Các núm tuyến tơ. B. Các đôi chân bò. C. Đôi kim. D. Đôi chân xúc giác.

Câu 20. Động vật nào dưới đây là đại diện của lớp Hình nhện?

- A. Cua nhện. B. Ve bò. C. Bọ ngựa. D. Ve sầu.

Câu 21. Phát biểu nào sau đây về châu chấu là đúng?

- A. Hô hấp bằng mang. B. Có hạch não phát triển.
C. Là động vật lưỡng tính. D. Là động vật có xương sống.

Câu 22. Nhận định nào dưới đây nói về hệ tuần hoàn của châu chấu?

- A. Tim 2 ngăn, một vòng tuần hoàn hở. B. Tim hình ống, hệ tuần hoàn kín.
C. Tim hình ống, hệ tuần hoàn hở. D. Tim 3 ngăn, hai vòng tuần hoàn kín.

Câu 23. Thức ăn của châu chấu là

- A. côn trùng nhỏ. B. xác động thực vật.

C. chồi và lá cây.

D. mùn hữu cơ.

Câu 24. Nhóm nào dưới đây gồm toàn những chân khớp có tập tính dự trữ thức ăn?

A. Tôm sông, nhện, ve sầu.

B. Kiến, nhện, tôm ở nhà.

C. Kiến, ong mật, nhện.

D. Ong mật, tôm sông, tôm ở nhà.

Câu 25. Số đôi chân ngực ở tôm sông, nhện nhà, châu chấu lần lượt là

A. 3, 4 và 5.

B. 4, 3 và 5.

C. 5, 3 và 4.

D. 5, 4 và 3.

Câu 26. Tôm sông có những tập tính nào dưới đây?

A. Dự trữ thức ăn.

B. Tự vệ và tấn công.

C. Cộng sinh để tồn tại.

D. Sống thành xã hội.

Câu 27. Dấu hiệu quan trọng nhất để phân biệt ngành Chân khớp với các ngành động vật khác là

A. cơ thể phân đốt.

B. phát triển qua lột xác.

C. các phần phụ phân đốt và khớp động với nhau.

D. lớp vỏ ngoài bằng kitin.

Câu 28. Trong ngành Chân khớp, lớp nào có giá trị lớn về mặt thực phẩm cho con người?

A. Lớp Đuôi kiếm.

B. Lớp Giáp xác.

C. Lớp Hình nhện.

D. Lớp Sâu bọ.

Câu 29. Tập tính nào dưới đây không có ở kiến?

A. Đục cái nhận biết nhau bằng tín hiệu.

B. Chăm sóc thế hệ sau.

C. Chăn nuôi động vật khác.

D. Dự trữ thức ăn.

Câu 30. Động vật nào dưới đây ở giai đoạn trưởng thành giúp thụ phấn cho hoa, nhưng trong giai đoạn sâu non lại gây hại cây trồng?

A. Bướm.

B. Ong mật.

C. Nhện đỏ.

D. Bọ cạp.

B. ĐỀ KIỂM TRA MINH HOA

TRƯỜNG THCS & THPT LÊ LỢI

TỔ: HÓA – SINH

ĐỀ KIỂM TRA 45 PHÚT HKI

MÔN: SINH HỌC 9



(Thời gian: 45 phút, không kể thời gian phát đề)

Họ và tên học sinh : Lớp 9.....

Điểm bài thi		Chữ ký giám khảo	Chữ ký giám thị
Bảng số	Bảng chữ		

Học sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	9	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	17	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	25	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D
2	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	10	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	18	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	26	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D
3	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	11	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	19	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	27	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D
4	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	12	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	20	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	28	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D
5	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	13	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	21	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	29	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D
6	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	14	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	22	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	30	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D
7	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	15	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	23	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	31	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D
8	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	16	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	24	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D	32	<input type="radio"/> A	<input type="radio"/> B	<input type="radio"/> C	<input type="radio"/> D

Câu 1: Đột biến là những biến đổi xảy ra ở:

- A. Nhiễm sắc thể và ADN.
B. Nhân tế bào.
C. Tế bào chất.
D. Phân tử ARN.

Câu 2: Mức độ đột biến gen có thể xảy ra ở:

- A. Một cặp nuclêôtit.
B. Một hay một số cặp nuclêôtit.
C. Hai cặp nuclêôtit.
D. Toàn bộ cả phân tử ADN.

Câu 3: Cơ chế dẫn đến phát sinh đột biến gen là:

- A. Hiện tượng co xoắn của NST trong phân bào.
B. Hiện tượng tháo xoắn của NST trong phân bào.
C. Rối loạn trong quá trình tự nhân đôi của ADN.
D. Sự phân li của NST trong nguyên phân.

Câu 4: Loại biến dị không di truyền được cho thế hệ sau là:

- A. Đột biến gen.
B. Đột biến NST.
C. Biến dị tổ hợp.
D. Thường biến.

Câu 5: Đột biến làm biến đổi cấu trúc của NST được gọi là:

- A. Đột biến gen.
B. Đột biến cấu trúc NST.
C. Đột biến số lượng NST.
D. Tất cả đều sai.

Câu 6: Các dạng đột biến cấu trúc của NST là:

- A. Mất đoạn, lặp đoạn, đảo đoạn, thêm đoạn.
B. Mất đoạn, chuyển đoạn, đảo đoạn, thêm đoạn.
C. Mất đoạn, chuyển đoạn, đảo đoạn, lặp đoạn.
D. Mất đoạn, chuyển đoạn, đảo đoạn.

Câu 7: Nguyên nhân tạo ra đột biến cấu trúc NST là:

- A. Các tác nhân vật lí của ngoại cảnh.
- B. Các tác nhân hoá học của ngoại cảnh.
- C. Các tác nhân vật lí và hoá học của ngoại cảnh.
- D. Hoạt động co xoắn và tháo xoắn của NST trong phân bào.

Câu 8: Bệnh ung thư máu ở người là do:

- A. Mất đoạn đầu trên NST số 21.
- B. Lặp đoạn giữa trên NST số 23.
- C. Đảo đoạn trên NST giới tính X.
- D. Chuyển đoạn giữa NST số 21 và NST số 23.

Câu 9: Hiện tượng tăng số lượng xảy ra ở toàn bộ các NST trong tế bào được gọi là:

- A. Đột biến mất đoạn NST.
- B. Đột biến dị bội thể.
- C. Đột biến cấu trúc NST.
- D. Đột biến đa bội thể.

Câu 10: Tính chất của thường biến là:

- A. Riêng lẻ, cá thể và không xác định.
- B. Luôn luôn di truyền cho thế hệ sau.
- C. Đồng loạt, theo hướng xác định, tương ứng với điều kiện ngoại cảnh.
- D. Chỉ đôi lúc mới di truyền.

Câu 11: Đồng sinh là hiện tượng:

- A. Mẹ chỉ sinh ra 2 con trong một lần sinh của mẹ.
- B. Nhiều đứa con được sinh ra trong một lần sinh của mẹ.
- C. Có 3 con được sinh ra trong một lần sinh của mẹ.
- D. Chỉ sinh một con.

Câu 12: Phát biểu dưới đây đúng khi nói về trẻ đồng sinh khác trứng là:

- A. Luôn giống nhau về giới tính.
- B. Luôn có giới tính khác nhau.
- C. Có thể giống nhau hoặc khác nhau về giới tính.
- D. Ngoại hình luôn giống hệt nhau.

Câu 13: Cơ chế của sinh đôi cùng trứng là:

- A. Hai trứng được thụ tinh cùng lúc.
- B. Một trứng được thụ tinh với hai tinh trùng khác nhau.
- C. Một trứng được thụ tinh với một tinh trùng.
- D. Một trứng thụ tinh với một tinh trùng và ở lần nguyên phân đầu tiên của hợp tử, 2 tế bào con tách rời.

Câu 14: Ở người, tính trạng nào sau đây di truyền có liên quan đến giới tính?

- A. Tầm vóc cao hoặc tầm vóc thấp.
- B. Bệnh bạch tạng.
- C. Bệnh máu khó đông.
- D. Tất cả các tính trạng nói trên.

Câu 15: Hội chứng Đào ở người là dạng đột biến:

- A. Dị bội xảy ra trên cặp NST thường.
- B. Đa bội xảy ra trên cặp NST thường.
- C. Dị bội xảy ra trên cặp NST giới tính.
- D. Đa bội xảy ra trên cặp NST giới tính.

Câu 16: Người bị hội chứng Đào có số lượng NST trong tế bào sinh dưỡng bằng

- A. 46 chiếc.
- B. 47 chiếc.
- C. 45 chiếc.
- D. 44 chiếc.

Câu 17: Câu dưới đây có nội dung đúng:

- A. Bệnh đao chỉ xảy ra ở trẻ nam. B. Bệnh đao chỉ xảy ra ở trẻ nữ.
 C. Bệnh đao có thể xảy ra ở cả nam và nữ. D. Bệnh Đao chỉ có ở người lớn.

Câu 18: Bệnh Tócno là kết quả của:

- A. Đột biến đa bội thể. B. Đột biến gen.
 C. Đột biến về cấu trúc NST. D. Đột biến dị bội thể.

Câu 19: Bệnh Tócno là một dạng bệnh:

- A. Chỉ xuất hiện ở nữ. B. Chỉ xuất hiện ở nam.
 C. Có thể xảy ra ở cả nam và nữ.
 D. Không xảy ra ở trẻ con, chỉ xảy ra ở người lớn.

Câu 20: Trong tế bào sinh dưỡng của người bệnh nhân Tócno có hiện tượng:

- A. Thừa 1 NST số 21. B. Thiếu 1 NST số 21.
 C. Thừa 1 NST giới tính X. D. Thiếu 1 NST giới tính X.

Câu 21: Công nghệ tế bào là:

- A. Kích thích sự sinh trưởng của tế bào trong cơ thể sống.
 B. Dùng hoocmon điều khiển sự sinh sản của cơ thể.
 C. Nuôi cấy tế bào và mô trong môi trường dinh dưỡng nhân tạo để tạo ra những mô, cơ quan hoặc cơ thể hoàn chỉnh.
 D. Dùng hoá chất để kìm hãm sự nguyên phân của tế bào.

Câu 22: Để nhân giống vô tính ở cây trồng, người ta thường sử dụng mô giống được lấy từ bộ phận nào của cây?

- A. Đỉnh sinh trưởng. B. Bộ phận rễ.
 C. Bộ phận thân. D. Cành lá.

Câu 23: Nhân giống vô tính trong ống nghiệm là phương pháp được ứng dụng nhiều để tạo ra giống ở:

- A. Vật nuôi. B. Vi sinh vật.
 C. Vật nuôi và vi sinh vật. D. Cây trồng.

Câu 24: Nguyên nhân của hiện tượng thoái hoá giống là:

- A. Giao phấn xảy ra ở thực vật.
 B. Giao phối ngẫu nhiên xảy ra ở động vật.
 C. Tự thụ phấn bắt buộc ở cây giao phấn và giao phối cận huyết ở động vật.
 D. Lai giữa các dòng thuần chủng khác nhau.

Câu 25: Trong chăn nuôi, để tận dụng ưu thế lai, người ta dùng phép lai nào sau đây:

- A. Giao phối cận huyết. B. Lai kinh tế.
 C. Lai phân tích. D. Giao phối ngẫu nhiên.

Câu 26: Về mặt di truyền, người ta không dùng con lai kinh tế làm giống vì:

- A. Con lai kinh tế là giống không thuần chủng.
 B. Thể dị hợp sẽ phân li và tạo ở đời sau thể đồng hợp lặn biểu hiện kiểu hình xấu.
 C. Làm giảm kiểu gen ở đời con.
 D. Làm tăng kiểu hình ở đời con.

Câu 27: Người ta sử dụng yếu tố nào để cắt và nối ADN trong kỹ thuật gen?

- A. Hoocmon. B. Hoá chất khác nhau. C. Xung điện. D. Enzim.

Câu 28: Hoocmon insulin được dùng để:

- A. Làm thể truyền trong kỹ thuật gen. B. Chữa bệnh đái tháo đường.
C. Sản xuất chất kháng sinh từ xạ khuẩn. D. Điều trị suy dinh dưỡng từ ở trẻ.

Câu 29: Hoạt động nào sau đây không phải là lĩnh vực của công nghệ sinh học:

- A. Công nghệ sinh học xử lý môi trường và công nghệ gen.
B. Công nghệ lên men và công nghệ enzym.
C. Công nghệ tế bào và công nghệ chuyển nhân, chuyển phôi.
D. Công nghệ hoá chất.

Câu 20: Hiện tượng dưới đây xuất hiện do giao phối gần là:

- A. Con ở đời F_1 luôn có các đặc điểm tốt.
B. Con luôn có nguồn gen tốt của bố mẹ.
C. Xuất hiện quái thai, dị tật ở con.
D. Con thường sinh trưởng tốt hơn bố mẹ.

----- Hết -----